TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2017/HNGĐ-PT
Ngày 01 tháng 11 năm 2017.
V/v Tranh chấp Hôn nhân và Gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thân Quốc Hùng

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Như Hiển

Bà Phạm Thị Minh Hiền

-Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Văn Chức, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Thìn, Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 11 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 42/2017/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 39/2017/HNGĐ-ST ngày 12/7/2017 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2017/QĐXX-PT ngày 18 tháng 10 năm 2017 giữa các đương sự:

-*Nguyên đơn*: Anh Đỗ Văn T, sinh năm 1984 (có mặt).

ĐKHKTT: Tổ dân phố Đ, phường X, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

-*Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1985.

ĐKHKTT: Tổ dân phố Đ, phường X, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

-*Người kháng cáo*: Bị đơn chị Nguyễn Thị V

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/02/2017 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là anh Đỗ Văn T trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị V kết hôn với nhau từ năm 2007, trước khi kết hôn anh chị có được tự nguyện tìm hiểu, được gia đình tổ chức cưới theo phong tục địa phương và đi đăng ký kết hôn tại UBND phường X, thành phố B. Chung sống với nhau đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, anh đã làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn và Tòa án đã ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn. Sau khi ly hôn được một thời gian, đến ngày 21/3/2014 anh và chị V về chung sống với nhau và đi đăng ký kết hôn tại UBND phường X, thành phố B. Nhưng do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, tranh cãi. Đến nay, tuy anh chị chung sống cùng một nhà nhưng đã ly thân được khoảng 01 năm, không còn quan tâm đến nhau. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn đã trở nên căng thẳng, trầm trọng nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Nguyễn Thị V.

- Về con chung: Anh và chị V có hai con chung là Đỗ Thị Phương T, sinh ngày 28/11/2007 và Đỗ Quang H, sinh ngày 11/9/2009. Tại đơn khởi kiện anh có yêu cầu giải quyết về con chung, nhưng do Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 70/2013/QĐST-HNGĐ ngày 16/5/2013 của Tòa án nhân dân thành phố B đã giải quyết về con chung nên anh có đơn xin rút yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là chị Nguyễn Thị V đã được Tòa án giao Thông báo thụ lý và niêm yết các Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và thông báo hòa giải nhưng chị Việt không có quan điểm ý kiến gì, mặc dù chị có đến Tòa án trong các buổi Tòa án công khai chứng cứ và hòa giải nhưng chị không làm việc, không ký các biên bản làm việc của Tòa án.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành làm việc với ông Đỗ Văn T là bố đẻ của anh T cung cấp: Năm 2007, gia đình ông tổ chức cưới hỏi cho anh T và chị Việt, chung sống đến năm 2013, anh chị mâu thuẫn và đã được Tòa án giải quyết ly hôn. Năm 2014, anh chị quay về chung sống cùng nhau và đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống, mâu thuẫn giữa anh T và chị V chỉ là mâu thuẫn trong lời ăn tiếng nói hàng ngày. Ông cũng khuyên bảo hai anh chị về đoàn tụ nuôi dậy con cái khôn lớn trưởng thành nhưng anh T không nghe. Nay anh T xin ly hôn chị , ông đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật. Quá trình giải quyết ly hôn giữa anh T và chị V năm 2013, Tòa án đã giải quyết về quan hệ tài sản chung, công nợ chung.

Tại biên bản làm việc ngày 10/5/2017, chính quyền địa phương nơi anh T, chị V sinh sống cung cấp: Việc mâu thuẫn giữa anh T và chị V, chị V có nhờ chính

quyền địa phương can thiệp hòa giải vợ chồng đoàn tụ nhưng không thành. Nay anh T xin ly hôn chị V, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng anh Toàn vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn chị Vi, còn chị V vẫn tha thiết và mong muốn vợ chồng đoàn tụ.

Tại phiên toà sơ thẩm: Anh T vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày. Anh xác định không còn tình cảm, anh đề nghị Toà án sớm giải quyết cho anh được ly hôn chị V để anh ổn định cuộc sống, anh xin rút yêu cầu giải quyết về con chung.

Chị V trình bày: Chị xác định vẫn còn tình cảm với anh T, anh T vẫn còn tình cảm với chị, chị muốn anh T suy nghĩ vì các con về đoàn tụ gia đình nuôi dậy con cái khôn lớn trưởng thành. Chị không chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T và không có ý kiến gì về con chung, tài sản chung, công nợ chung của vợ chồng.

Với nội dung trên tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 39/2017/HNGĐ-ST ngày 12/7/2017 của Tòa án nhân dân thành phố B đã áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 53, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 244; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1.Về quan hệ hôn nhân: Anh Đỗ Văn T được ly hôn chị Nguyễn Thị V.

2. Đình chỉ đối với yêu cầu giải quyết về nuôi con của anh Đỗ Văn T.

3. Về án phí: Anh Đỗ Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng anh T đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2012/05990 ngày 02/3/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Xác nhận anh T đã thi hành xong án phí ly hôn sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định quyền kháng cáo và quyền thi hành án cho các đương sự.

Ngày 13/7 /2017 chị Nguyễn Thị V kháng cáo bản án sơ thẩm nói trên, ngày 17/7/2017 chị V nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm. Chị V kháng cáo bản án sơ thẩm không đồng ý ly hôn. Chị yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết để vợ chồng chị về đoàn tụ.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn anh Đỗ Văn T không rút đơn khởi kiện, bị đơn chị Nguyễn Thị V không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Chị Nguyễn Thị V trình bầy: Vợ chồng anh chị kết hôn năm 2007, đến năm 2013 đã có mâu thuẫn và đã giải quyết ly hôn tại Tòa án nhân dân thành phố B. Sau đó vợ chồng về đoàn tụ và đăng ký hết hôn lại, sau này chỉ là mâu thuẫn nhỏ nhưng anh T xin ly hôn, chị và gia điình, Hội phụ nữ đã hòa giải nhiều lần nhưng không được. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nên chị không đồng ý lý hôn.

Anh Đỗ Văn T trình bầy: Sau khi vợ chồng anh đăng ký kết hôn lại thì vợ chồng chỉ hòa thuận được một thời gian ngắn, sau đó thường xuyên mâu thuẫn cãi vã, xô sát nhau, hơn một năm nay vợ chồng chung sống cùng nhà nhưng ăn riêng, ngủ riêng, kinh tế của ai người đấy lo, không quan tâm nhau. Gia đình, tổ dân phố có hòa giải nhưng không được. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh đề nghị được ly hôn.

Về con chung, tài sản chung anh không yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; về việc chấp hành pháp luật của các đương sự đứng quy định của pháp luật anh Tòan, chị Việt đều có mặt tại phiên tòa.

Về nội dung: Vợ chồng anh T, chị V đã ly hôn một lần, sau khi kết hôn lại nhưng tình cảm vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, hơn 01 năm nay không quan tâm chăm sóc nhau. Do vậy, án sơ thẩm xử cho anh T được ly hôn chị V là có căn cứ. Do vậy, không chấp nhận kháng cáo của chị V. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự để giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Đỗ Văn T và chị Nguyễn Thị V kết hôn với nhau từ năm 2007, trước khi kết hôn anh chị có được tự nguyện tìm hiểu, được gia đình tổ chức cưới theo phong tục địa phương và đi đăng ký kết hôn tại UBND phường X, thành phố B. Chung sống với nhau đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, anh đã làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn tại Tòa án nhân dân thành phố B và Tòa án đã ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 70/2013/QĐHNGĐ-ST ngày 16/5/2013 công nhận thuận tình ly hôn giữa anh T và chị V. Sau khi ly hôn được một thời gian, đến ngày 21/3/2014 anh T, chị V về chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND phường X, thành phố B. Nhưng do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, tranh cãi. Đến nay, tuy anh chị chung sống cùng một nhà nhưng đã ly thân được khoảng 01 năm, không còn quan tâm đến nhau. Anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn đã trở nên căng thẳng, trầm trọng nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Nguyễn Thị V. Bản án sơ thẩm xử cho anh T được ly hôn chị V. chị V kháng cáo không đồng ý ly hôn. Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thị V. Hội đồng xét xử thấy:

Anh T, chị V đã giải quyết ly hôn tại Tòa án nhân dân thành phố B năm 2013. Sau khi ly hôn anh chị đã về chung sống và đăng ký kết hôn. Nhưng khi quay về

chung sống vợ chồng vẫn tồn tại nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, mặc dù vẫn sống chung nhà nhưng thực tế đã ly thân từ hơn một năm. Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần để vợ chồng đoàn tụ nhưng anh T vẫn kiên quyết xin ly hôn với chị V, chị V không đồng ý ly hôn nhưng cũng không đưa ra được giải pháp để vợ chồng về đoàn tụ. Quá trình gải quyết vụ án thì chị V không hợp tác trong các buổi hòa giải tại Tòa án. Anh T không đồng ý vợ chồng đoàn tụ. Do vậy, mâu thuẫn giữa anh T và chị V đã căng thẳng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bản án sơ thẩm xử cho anh T được ly hôn chị V là có căn cứ nên không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị V. Căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí: chị Nguyễn Thị V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận theo khoản 1 Điều 148 BLTTDS và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị V. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 53, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Đỗ Văn T được ly hôn chị Nguyễn Thị V.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: chị Nguyễn Thị V phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị Việt đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2014/0001830 ngày 17/7/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND TP B;
- CCTHA-DS TP B;
- Các đương sự;
- UBND phường X, thành phố B
- Lưu HS, HCTP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà
(Đã ký)

Thân Quốc Hùng